



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Khoa xét nghiệm – Chẩn đoán hình ảnh – Thăm dò chức năng**

Laboratory: **Department of Testing, Imaging Diagnosis, Functional Exploration**

Tổ chức/ Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Tiền Giang**

Organization: **TienGiang Centers for Disease Control and Prevention**

Số hiệu/ Code: **VILAS 502**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hóa, sinh**

Field: **Chemical, Biological**

Người quản lý: **Hoàng Thị Quỳnh Diệu**

Laboratory manager: **Hoang Thi Quynh Dieu**

Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: **Kể từ ngày / /2025 đến ngày / /2030**

Địa chỉ/ Address: **Số 316, tổ 22, ấp Long Hưng, xã Phước Thạnh, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang**
No. 316, Group 22, Long Hung Hamlet, Phuoc Thanh Commune, My Tho City, Tien Giang Province

Địa điểm/Location: **Số 316, tổ 22, ấp Long Hưng, xã Phước Thạnh, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang**
No. 316, Group 22, Long Hung Hamlet, Phuoc Thanh Commune, My Tho City, Tien Giang Province

Điện thoại/ Tel: **02733872368**

Email: **ttytdptg.xn@gmail.com**

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 502

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định màu sắc <i>Determination of colour</i>	6 TCU	TCVN 6185: 2015 (C)
2.	Nước sạch, nước dưới đất, nước thải <i>Domestic water, groundwater, wastewater</i>	Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	2~12	TCVN 6492 : 2011
3.		Xác định hàm lượng Ammoniac Phương pháp phenat. <i>Determination of Nitrogen (ammonia) content Phenate method</i>	0,04 mg/L	SMEWW 4500 NH3 - F (2023)
4.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định độ đục <i>Determination of turbidity</i>	0,5 NTU	TCVN 12402-1: 2020
5.	Nước uống đóng chai, nước sạch, nước dưới đất <i>Bottled drinking water, domestic water, groundwater</i>	Xác định hàm lượng Asen Phương pháp Quang phổ hấp thụ nguyên tử không ngọn lửa - Kỹ thuật hydride <i>Determination of Arsenic content Atomic absorption spectrometry - Hydride method (H-AAS)</i>	0,001 mg/L	SMEWW 3114B:2023
6.	Nước sạch, nước dưới đất <i>Domestic water, groundwater</i>	Xác định chỉ số permanganate <i>Determination of permanganate index</i>	0,5 mg/L	TCVN 6186:1996
7.		Xác định Clorua (Cl ⁻) Chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị cromat. <i>Determination of chloride content Silver nitrate filtration with chromate indicator</i>	5 mg/L	TCVN 6194:1996
8.		Xác định Độ cứng Phương pháp chuẩn độ EDTA. <i>Determination of Hardness EDTA titrimetric method</i>	5 mg/L	SMEWW 2340C:2023
9.		Xác định hàm lượng Sắt (Fe) Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Fe content Flame atomic absorption spectrometry method</i>	0,05 mg/L	SMEWW 3111B:2023
10.		Xác định hàm lượng Sulfat Phương pháp đo độ đục <i>Determination of Sulfate content Turbidimetric method</i>	4,0 mg/L	SMEWW 4500 - SO4- E:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 502

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
11.	Nước sạch, nước dưới đất <i>Domestic water, groundwater</i>	Xác định tổng rắn hòa tan (TDS) <i>Determination of total dissolved solids (TDS)</i>	30 mg/L	SMEWW 2540C:2023
12.		Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Zinc (Zn) content Flame atomic absorption spectrometry method</i>	0,05 mg/L	SMEWW 3111B:2023
13.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Natri (Na) Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử phát xạ ngọn lửa <i>Determination of Sodium (Na) content Flame emission atomic absorption spectrometry method</i>	1,0 mg/L	TCVN 6193-3:2000
14.	Nước uống đóng chai, nước sạch, nước dưới đất <i>Bottled drinking water, domestic water, groundwater</i>	Xác định hàm lượng Mangan (Mn) Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Maganese (Mn) content Flame atomic absorption spectrometry method</i>	0,05 mg/L	SMEWW 3111B:2023
15.		Xác định hàm lượng Nitrat (NO_3^-) <i>Determination of Nitrate (NO_3^-) content</i>	0,03 mg/L	SMEWW 4500- NO_3 E (2023)
16.		Xác định hàm lượng Nitrit (NO_2^-) <i>Determination of Nitrite content (NO_2^-)</i>	0,01 mg/L	SMEWW 4500 - NO_2 – B:2023
17.		Xác định hàm lượng Florua (F^-) Phương pháp đầu dò điện hóa. <i>Determination of Fluoride (F^-) content Electrochemical probe method</i>	0,05 mg/L	TCVN 6195:1996
18.		Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Cooper (Cu) content Flame atomic absorption spectrometry method</i>	0,05 mg/L	SMEWW 3111B:2023
19.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) tổng số. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử không ngọn lửa (Flameless-AAS) <i>Determination of total Mercure (Hg) content Flameless-AAS method</i>	0,0005 mg/L	SMEWW 3112B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 502**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
20.	Nước sạch, nước dưới đất, nước thải <i>Domestic water, groundwater, wastewater</i>	Xác định hàm lượng S ²⁻ /H ₂ S <i>Determination of Sulfide/ Hydrogen sulfide (S²⁻ /H₂S) content</i>	0,02 mg/L	SMEWW 4500S ²⁻ - F:2023

Chú thích /Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Waste Water

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 502****Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh****Field of testing: Biological**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Thực phẩm <i>Foods</i>	Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C. <i>Enumeration of microorganisms Colony count technique at 30°C.</i>		TCVN 4884-1:2015
2.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất. <i>Enumeration of Coliforms Most probable number technique</i>		TCVN 4882:2007
3.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Enumeration of presumptive Escherichia coli Most probable number technique</i>		TCVN 6846:2007
4.		Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase trên đĩa thạch (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird- Parker <i>Enumeration of coagulase positive staphylococci (Staphylococcus aureus and other species) Technique using Baird-Parker agar medium</i>		TCVN 4830-1:2005
5.	Nước đá dùng liền, nước uống đóng chai, nước sạch, nước dưới đất <i>Edible ice, bottled drinking water, domestic water, groundwater</i>	Định lượng Coliforms và <i>E. coli</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Coliforms and E. coli Membrane filtration method</i>		TCVN 6187-1:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 502**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
6.	Nước đá dùng liền, nước uống đóng chai, nước sạch <i>Edible ice , bottled drinking water, domestic water</i>	Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Membrane filtration method</i>		TCVN 8881 : 2011 (ISO 16266 : 2006)

Chú thích /Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam

- ISO: International Organization for Standardization

Trường hợp Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Tiền Giang cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Tiền Giang đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Tien Giang Centers for Disease Control and Prevention that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

